

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2021/DSST**

Ngày: 01/02/2021

V/v tranh chấp về tiền phường, họ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG**

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễnễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1 / Ông Bùi Thế Hanh

2 / Ông Nguyễn Xuân Trường

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Huệ- Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tươi- Kiểm sát viên

Trong ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 166/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp về tiền phường, họ.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2020/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đào Thị L, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện H, tỉnh B- Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị T- Sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn G, xã M, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1977 (chồng bà L); Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt

2. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1949 (chồng bà T); Địa chỉ: Thôn G, xã M, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 02 năm 2020 kèm theo giấy tờ, tài liệu liên quan và các lời khai tại Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, nguyên đơn (bà Đào Thị L) trình bày như sau:

Quan hệ giữa bà và gia đình bà T là quan hệ đồng nghiệp, chồng bà là giáo viên dạy cùng trường bà T còn bà dạy khác trường nhưng gần sát nhau. Tháng 12 năm 2018 bà có tham gia chơi phường cùng bà T nhiều dây phường, cứ hết đợt này lại sang đợt khác, đợt chơi phường gần đây nhất là năm 2019 bà đã đóng phường cho bà T hàng tháng đầy đủ, khi đóng phường chủ yếu bà đóng trực tiếp cho bà T, bà T là người ký nhận, có tháng thì gửi ông T (chồng bà T) có lần ông T ký nhận, có lần ông T không ký. Bà đã đóng cho bà T, ông T dây phường sau cùng tổng số tiền là 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng). Đến đầu tháng 6/2019 do bà đến lượt lấy phường và bà T không thanh toán được tiền phường trả cho bà nên hai bên chót nợ, bà T viết giấy biên nhận xác nhận bà T còn nợ tiền phường của bà là 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng) vào tháng 9/2019. Sau khi chót nợ thì bà T không thanh toán được tiền phường nên bà mới có đơn khởi kiện đến Tòa án. Trong thời gian bà đóng phường cho bà T thì vợ chồng bà có vay của bà T số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Ngô Thị T và chồng là ông Ngô Văn T phải có trách nhiệm trả bà số tiền phường mà bà T ông T còn nợ của bà, bà nhất trí đối trừ số tiền vợ chồng bà vay còn nợ của bà T là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); bà yêu cầu bà Ngô Thị T và chồng là ông Ngô Văn T phải có trách nhiệm trả bà số tiền phường còn nợ của bà là 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng) tiền gốc, bà không yêu cầu bà T, ông T phải trả tiền lãi cho bà. Lý do bà xác định số tiền phường này là nợ chung của ông T và bà T là vì thời gian hai bên chơi phường với nhau là để hai bên phát triển kinh tế gia đình, thời gian chơi phường dài, có lần bà đóng tiền phường qua ông T, gia đình bà T sống vẫn rất hạnh phúc, đồng thời bà T cùng một lúc nhận tiền đóng phường của nhiều người, số tiền chơi phường là rất lớn. Do đó, bà xác định bà T chơi phường với bà là để phục vụ kinh tế, lợi ích chung cho cả gia đình bà T, nên ông T phải có trách nhiệm trả tiền nợ phường cùng với bà T cho bà. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn (bà Ngô Thị T) trình bày: Bà xác định còn nợ tiền phường của bà Đào Thị L gốc là 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng), tuy nhiên vợ chồng bà L, ông T còn nợ tiền vay của bà là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) nên đề nghị đối trừ số tiền phường bà còn nợ của bà L, số tiền bà còn nợ tiền phường của bà L là 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng). Bà đồng ý trả bà L số tiền phường gốc là 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng) nhưng xin được trả dần vì điều kiện kinh tế hiện nay khó khăn. Việc chơi phường thì chỉ bà và bà L chơi riêng, không liên quan gì đến ông T- chồng bà, vì vậy bà

không đồng ý với ý kiến của bà L về việc khoản nợ tiền phường của bà L là nợ chung của bà và ông T vì bà chơi phường với bà L là chỉ có bà và bà L thỏa thuận, bà trực tiếp nhận tiền phường và ký nhận nợ với bà L, ông T không nhận tiền phường của bà L lần nào nên ông T không có liên quan gì. Mục đích chơi phường của bà với bà L và những người khác là để bà có thêm tiền thu nhập để bà chi tiêu thêm vào việc của bà và giúp mọi người chơi phường làm được việc của mọi người. Việc chi tiêu của bà cụ thể là chi tiêu vào may mặc quần áo và đi chùa. Lý do bà nợ nhiều tiền phường của mọi người là do những người đã lấy tiền phường cho bà xong họ không đóng cho bà nên bà phải trả lãi phường cho những người chưa lấy dẫn đến không có khả năng trả tiền phường cho những người lấy sau và một số người chơi phường gửi liên 1 lần nhiều suất họ nên bà phải trả lãi nhiều cho những người này dẫn đến mất cân đối trong việc trả nợ tiền phường và một số người cần tiền đến vay nóng của bà, bà lấy tiền đóng phường cho vay để giúp họ nhưng họ lại không trả cho bà, bà chưa đòi được tiền của họ nên đã không có tiền trả tiền phường.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (ông Trần Văn T) trình bày: Đồng ý với ý kiến của bà Đào Thị L- vợ ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Ngô Văn T): đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, cũng không gửi văn bản, ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T và ông T chưa chấp hành theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 471, 398, 400, 401, Điều 288 khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; 35, 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L.

Buộc bà Ngô Thị T và ông Ngô Văn T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà Đào Thị L và ông Trần Văn T số tiền phường gốc còn nợ là 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Ngô Thị T phải chịu 3.775.000đ (Ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ngô Văn T đối với phần án phí ông Ngô Văn T phải chịu là

3.775.000đ (Ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) do ông T là người cao tuổi. Bà Đào Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Đào Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.400.000đ (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003955 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 17/02/2020 của bà Đào Thị L đây xác định là quan hệ tranh chấp tiền phưởng, họ quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Ngô Văn T đã được Tòa án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 §100 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên là phù hợp quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Tại Tòa án bà Đào Thị L xuất trình giấy biên nhận tiền phưởng do bà Ngô Thị T viết và ký nhận hẹn trong vòng 01 tháng kể từ ngày 10/9/2019 sẽ trả hết số tiền còn nợ, xác nhận là thỏa thuận về hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự.

[2].1. Xét yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu bà T và ông T phải trả cho bà L số tiền 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng) tiền phưởng còn nợ và lời phản bác của bà T xác định số tiền nhận đóng họ của bà L là chơi họ riêng, không liên quan gì đến ông T thấy rằng: Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa bà L xác định sau khi hai bên thỏa thuận về việc bà L tham gia chơi phưởng do bà T làm chủ phưởng, bà L đã đóng cho bà T số tiền phưởng gốc đầy đủ theo thỏa thuận. Đến tháng 8/2019 bà T tuyên bố vỡ họ nên bà T chưa trả cho bà L được số tiền nào, nay bà L yêu cầu bà T, ông T phải trả 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng) tiền phưởng gốc còn nợ. Bà Ngô Thị T cũng thừa nhận còn nợ của bà L số tiền phưởng gốc là 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng), đồng ý trả bà L. Như vậy, có căn cứ bà T còn nợ 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng) tiền phưởng của bà L. Về việc, bà T xác định đây là nợ riêng của bà T, không có liên quan gì đến ông T- chồng bà T, Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù trong giấy biên nhận nhận tiền đóng phưởng, họ chỉ có một mình bà T

viết xác nhận nợ tiền hộ của bà L, nhưng bà T là chủ hộ đã nhận tiền đóng hộ của nhiều người, thời gian bà T là chủ hộ cũng rất dài, lượng tiền nhận đóng hộ lớn. Số tiền này không thể chi tiêu hết cho cá nhân bà T như mua sắm đồ dùng cá nhân, may mặc quần áo, đi chùa như bà T trình bày được. Trong thời gian bà T làm chủ hộ thì một số lần ông T cũng đã nhận của mọi người tiền đóng hộ thay cho bà T; khi bà T tuyên bố vỡ hộ thì bà T và ông T cùng tham gia đo đất, cũng hứa bán đất để trả nợ tiền phường, họ cho những người đóng phường nên có cơ sở xác định ông T biết rõ việc bà T làm chủ hộ nhận tiền đóng hộ của những người tham gia chơi hộ cùng bà T. Mặt khác, quan hệ giữa bà Ngô Thị T và ông Ngô Văn T là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Đối với vợ chồng bà T, ông T là bị đơn của nhiều vụ án tranh chấp về phường, họ do Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giải quyết sơ thẩm và Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết phúc thẩm, thời gian đóng phường vẫn cùng với thời gian bà L tham gia chơi phường cùng bà T, ông T, cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều xác định số tiền nợ tiền phường là nợ chung của bà T và ông T, đến nay các bản án đều đã có hiệu lực pháp luật. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì bà T và ông T phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán tiền phường còn nợ nêu trên cho bà L là phù hợp. Do đó yêu cầu của bà Đào Thị L yêu cầu bà Ngô Thị T và ông Ngô Văn T phải thanh toán trả tiền phường gốc còn nợ là 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng) cần được chấp nhận.

[4]. Về án phí: Yêu cầu của bà Đào Thị L được chấp nhận, vì vậy bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Ngô Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; Đối với ông Ngô Văn T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm (phần ông T phải chịu trách nhiệm cùng bà T trả nợ) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 471, 398, 400, 401, Điều 288 khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; 35, 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L.

Buộc bà Ngô Thị T và ông Ngô Văn T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà Đào Thị L và ông Trần Văn T số tiền phường gốc còn nợ là 151.000.000đ (Một trăm năm mươi một triệu đồng).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Ngô Thị T phải chịu 3.775.000đ (Ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ngô Văn T đối với phần án phí ông Ngô Văn T phải chịu là 3.775.000đ (Ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) do ông T là người cao tuổi. Bà Đào Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Đào Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.400.000đ (Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003955 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Toàn